



Mã số thuế: 0301445210

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **QUÍ II NĂM 2017**

- **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** Mẫu số B 01-DN
- **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH** Mẫu số B 02-DN
- **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** Mẫu số B 03-DN
- **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Mẫu số B 09-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu kỳ 1/1/2017
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>995,180,082,065</b>	<b>996,450,220,105</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>118,431,452,701</b>	<b>170,919,468,478</b>
1. Tiền	111		25,461,452,701	74,419,468,478
2. Các khoản tương đương tiền	112		92,970,000,000	96,500,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>416,179,817,683</b>	<b>370,047,502,714</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		357,178,465,268	343,661,658,969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		46,481,020,277	20,866,549,027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12,711,899,568	5,990,862,148
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(191,567,430)	(471,567,430)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>447,966,983,959</b>	<b>445,767,031,712</b>
1. Hàng tồn kho	141		449,089,275,917	447,550,001,521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,122,291,958)	(1,782,969,809)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12,601,827,722</b>	<b>9,716,217,201</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,531,680,945	380,469,141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,618,538,224	9,335,748,060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18,956,874	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		432,651,679	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>774,714,080,718</b>	<b>791,366,821,150</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>235,000,000</b>	<b>245,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		235,000,000	245,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>673,639,778,301</b>	<b>712,826,980,804</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		673,473,111,641	712,635,314,145
- Nguyên giá	222		1,496,787,001,239	1,482,582,665,534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(823,313,889,598)	(769,947,351,389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		166,666,660	191,666,659
- Nguyên giá	228		1,139,772,808	1,139,772,808
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(973,106,148)	(948,106,149)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>41,093,379,511</b>	<b>42,701,172,895</b>
- Nguyên giá	231		70,468,849,375	70,468,849,375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(29,375,469,864)	(27,767,676,480)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>17,047,884,672</b>	<b>2,661,750,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17,047,884,672	2,661,750,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>18,168,609,925</b>	<b>18,146,914,986</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10,418,609,925	10,396,914,986
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,750,000,000	7,750,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24,529,428,309</b>	<b>14,785,002,465</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24,529,428,309	14,785,002,465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,769,894,162,783</b>	<b>1,787,817,041,255</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu kỳ 1/1/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,108,580,731,806</b>	<b>1,162,998,920,631</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>963,244,864,697</b>	<b>983,281,501,209</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		170,095,357,566	138,332,218,754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,926,659,210	6,034,706,058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		14,811,724,749	7,694,733,336
4. Phải trả người lao động	314		33,365,926,893	57,862,357,084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,741,981,130	11,222,883,677
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		22,485,625,073	61,347,835,271
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		696,904,114,346	693,121,727,592
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,913,475,730	7,665,039,437
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>145,335,867,109</b>	<b>179,717,419,422</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,661,301,000	1,701,301,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		143,674,566,109	178,016,118,422
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>661,313,430,977</b>	<b>624,818,120,624</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>661,313,430,977</b>	<b>624,818,120,624</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210,000,000,000	210,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,062,727,273	3,062,727,273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,496,458,985	67,727,440,187
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		306,410,879,171	272,785,481,312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		259,546,525,444	214,504,704,058
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46,864,353,727	58,280,777,254
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72,343,365,548	71,242,471,852
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,769,894,162,783</b>	<b>1,787,817,041,255</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU


(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2017.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 2 NĂM 2017**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý 2	Luỹ kế 6 Tháng	Quý 2	Luỹ kế 6 Tháng
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		664,384,737,188	1,306,623,142,909	618,454,277,849	1,113,907,350,576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		498,541,276	1,134,570,028	273,020,394	491,061,165
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> ( 10 = 01 - 02)	<b>10</b>		<b>663,886,195,912</b>	<b>1,305,488,572,881</b>	<b>618,181,257,455</b>	<b>1,113,416,289,411</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		587,191,398,787	1,153,482,686,284	537,926,736,520	971,305,606,469
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> ( 20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>76,694,797,125</b>	<b>152,005,886,597</b>	<b>80,254,520,935</b>	<b>142,110,682,942</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,507,970,219	5,597,201,877	1,485,369,865	7,370,041,150
7. Chi phí tài chính	22		7,816,537,810	15,747,258,817	7,989,564,013	16,478,174,920
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,349,158,510	14,800,188,623	7,197,436,456	14,413,867,368
8. Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết	24		175,417,977	21,694,939	804,129,876	1,055,629,477
9. Chi phí bán hàng	25		13,715,895,699	31,166,990,548	10,146,140,114	25,625,650,813
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27,755,616,519	49,749,347,376	32,721,292,909	52,953,481,845
<b>11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	<b>30</b>		<b>30,090,135,293</b>	<b>60,961,186,672</b>	<b>31,687,023,640</b>	<b>55,479,045,991</b>
12. Thu nhập khác	31		816,489,921	858,944,466	431,248,974	25,491,037,909
13. Chi phí khác	32			35,282,674	25,368	779,838,592
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>816,489,921</b>	<b>823,661,792</b>	<b>431,223,606</b>	<b>24,711,199,317</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>30,906,625,214</b>	<b>61,784,848,464</b>	<b>32,118,247,246</b>	<b>80,190,245,308</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6,741,996,675	13,043,797,256	6,260,413,144	16,866,796,400
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>24,164,628,539</b>	<b>48,741,051,208</b>	<b>25,857,834,102</b>	<b>63,323,448,908</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24,046,344,747	46,864,353,727	24,332,015,692	60,501,643,043
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		118,283,792	1,876,697,481	1,525,818,410	2,821,805,865
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	71		599	1,685	1,043	2,726
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thiết Hùng

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Khiêm



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ 2 NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quý 2	Lũy kế 6T - 2017	Quý 2	Lũy kế 6T - 2016
	2	3				
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30,906,625,214	61,784,848,464	32,118,247,246	80,190,245,308
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28,774,191,655	57,295,351,018	28,505,812,726	56,556,800,463
- Các khoản dự phòng	03		(940,677,851)	(940,677,851)	754,285,670	754,285,670
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		(18,485,736)	(233,683,573)	(2,664,905,354)	(2,664,905,354)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,509,629,454)	(2,381,070,252)	(26,557,092,187)	(26,808,591,788)
- Chi phí lãi vay	06		7,349,158,510	14,800,188,623	7,197,436,456	14,413,867,368
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi V</b>	<b>08</b>		<b>64,561,182,338</b>	<b>130,324,956,429</b>	<b>39,353,784,557</b>	<b>122,441,701,667</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(92,914,580,857)	(53,110,409,732)	(84,065,328,097)	(64,120,525,919)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(66,111,265,480)	(1,539,274,396)	(42,081,611,489)	(70,556,070,533)
- Tăng, giảm các khoản phải trả						
(Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		35,335,829,366	(7,937,095,663)	35,904,395,915	114,202,656,136
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,878,015,453)	(10,895,637,649)	494,348,831	(513,057,747)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,349,158,510)	(14,800,188,623)	-	(14,413,867,368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,293,660,268)	(10,794,740,014)	-	(14,721,827,828)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	10,000,000	10,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(554,170,716)	(3,459,984,781)	(100,144,987)	(2,131,560,164)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(75,203,839,580)</b>	<b>27,787,625,571</b>	<b>(50,484,555,270)</b>	<b>70,197,448,244</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(11,376,161,993)	(12,291,244,673)	(16,711,803,252)	(59,449,309,928)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22		79,900,000	109,900,000	378,409,091	378,409,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(10,200,000,000)	(10,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		-	-	2,200,000,000	2,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,728,042,388	13,522,077,057	26,454,553,221	26,954,553,221
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>431,780,395</b>	<b>1,340,732,384</b>	<b>2,121,159,060</b>	<b>(40,116,347,616)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		492,680,293,437	922,784,833,223	479,476,826,494	836,736,750,390
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(413,051,960,433)	(954,392,798,682)	(373,766,889,527)	(846,739,232,004)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49,935,108,688)	(50,183,498,688)	(42,227,526,126)	(42,269,064,876)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>29,693,224,316</b>	<b>(81,791,464,147)</b>	<b>63,482,410,841</b>	<b>(52,271,546,490)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(45,078,834,869)</b>	<b>(52,663,106,192)</b>	<b>15,119,014,631</b>	<b>(22,190,445,862)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>163,674,957,230</b>	<b>170,919,468,478</b>	<b>8,821,228,102</b>	<b>46,130,688,595</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi</b>	<b>61</b>		<b>(164,669,660)</b>	<b>175,090,415</b>	<b>374,260,778</b>	<b>374,260,778</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>118,431,452,701</b>	<b>118,431,452,701</b>	<b>24,314,503,511</b>	<b>24,314,503,511</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thiết Hùng

Ngày lập báo cáo: 25 tháng 7 năm 2017.  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Khiêm



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **QUÍ 2 NĂM 2017**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1-Hình thức sở hữu vốn**

- Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: VIETTHANG TEXTILE JOINT STOCK COMPANY - VICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh 4104000147 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 08/05/2009 và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 cấp ngày 29/6/2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp HCM.

- Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000đ (Hai trăm mười tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 26/8/2014.

- Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210 vào ngày 21 tháng 7 năm 2015. Giấy chứng nhận do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### **2-Lĩnh vực kinh doanh : Sợi - Dệt.**

#### **3-Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, hóa chất, nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ mua bán hóa chất độc hại mạnh); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Lắp đặt máy móc thiết bị ngành công nghiệp; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Thoát nước và xử lý nước thải. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Thu gom rác thải không độc hại. Hoạt động của các cảng tin. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

**4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 120 ngày/chu kỳ.

#### **5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

- Tình hình biến động về lao động
- Chính sách tỷ giá ngân hàng nhà nước
- Chính sách lãi suất cho vay của các NH thương mại
- Chính sách thuế XNK
- Chính sách đóng BHXH, BHYT, BHTN
- Chính sách của BTC liên quan vấn đề chi phí

#### **6- Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con
  - + Công ty CP May Việt Thắng
  - + Công ty CP NPL Dệt may Bình An
- Danh sách các công ty liên doanh liên kết
  - + Công Ty TNHH Việt Thắng – Luch 1
  - + Công Ty CP TM Dệt may TP HCM
- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
  - + Nhà máy Sợi 1- Sợi 2
  - + Nhà máy Dệt 1- Dệt 2
  - + Ngành phụ trợ

**7- Tuyên bố khả năng thông tin so sánh trên BCTC:** Có thể so sánh được

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1-Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### **2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2-Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm phát sinh và đánh giá lại.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ tại thời điểm phát sinh và đánh giá lại.

- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm góp vốn.

### **4-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

### *b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

### *d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### *đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## **6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**



Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### **7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

### **8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm: giá mua, thuế XNK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 10 năm

### **9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh**

### **10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả, từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

### **11- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**



Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

### **13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Ghi nhận số thực tế phát sinh theo giấy nhận nợ của Tổ chức tín dụng ( hoặc Người cho vay).

### **14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay**

- Lãi vay vốn lưu động phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ
- Lãi vay của TSCĐ chưa đi vào hoạt động được hạch toán vào nguyên giá của TSCĐ
- Lãi vay của TSCĐ đã đi vào hoạt động được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

### **15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### **16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:** chưa phát sinh

### **17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:** chưa phát sinh

### **18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:** chưa phát sinh

### **19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian của hợp đồng thuê.

- Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### **21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: do giảm giá hàng bán trả lại**



- Giảm giá hàng bán: do sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo hợp đồng đã ký, hai bên sẽ thương lượng giảm giá theo biên bản thỏa thuận. Công ty sẽ phát hành hóa đơn cho bên mua.

- Hàng bán trả lại: hàng hóa đã giao nhưng khách hàng kiểm tra không đạt tiêu chuẩn chất lượng theo hợp đồng, từ chối nhận hàng đồng thời phát hành lại hóa đơn trả cho tổng công ty.

## **22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

- Giá vốn hàng hóa kinh doanh, được tính theo bình quân hàng tháng.

- Giá vốn thành phẩm sản xuất được tính theo bình quân quý.

## **23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

## **24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Tài khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

## **25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 NĂM 2017

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền	Cuối kỳ (30/06/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Tiền mặt	632,009,225	880,888,517
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,829,443,476	73,538,579,961
- Các khoản tương đương tiền	92,970,000,000	96,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>118,431,452,701</b>	<b>170,919,468,478</b>

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (30/06/2017)			Đầu năm (01/01/2017)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
<b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>18,168,609,925</b>	-	-	<b>18,146,914,986</b>	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10,418,609,925	-	-	10,396,914,986	-	-
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (50%)	10,418,609,925	-	-	10,396,914,986	-	-
+ Cty CP TM Dệt May TP.HCM (20%)	-	-	-	-	-	-
+ Cty TNHH Hiệp Thắng (20%)	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	7,750,000,000	-	-	7,750,000,000	-	-
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú (12%)	3,600,000,000	-	-	3,600,000,000	-	-
+ Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định (5%)	-	-	-	-	-	-
+ Cty TNHH Hiệp Thắng (18.29%)	3,150,000,000	-	-	3,150,000,000	-	-
+ Cty CP Phong Việt (10%)	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, cty LD, LK trong kỳ: các công ty hoạt động trong lĩnh vực gia công, may mặc.
- Các giao dịch trọng yếu giữa DN và Cty con, LD, LK trong kỳ: mua bán vải, sợi; gia công vải; cung cấp dịch vụ điện, nước; cho thuê văn phòng, nhà xưởng
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do: vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (30/06/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>357,178,465,268</b>	<b>343,661,658,969</b>
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng PTKH	52,746,945,806	74,703,762,226
+ Bùi Đức Nhạc	-	-
+ Hyopshin Co, LTD	-	-
+ Cty TNHH SX TM DV Quế Hương	-	-
+ Supreme International LTD	52,746,945,806	74,703,762,226
+ Tunica Fareast LTD	-	-
+ Kaiser Corporation Limited	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	304,431,519,462	268,957,896,743
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-
+ Công ty TNHH Việt thắng Luch 1	2,152,880,748	2,961,339,723
+ Công ty TNHH Dệt Việt Phú	-	-

04. Phải thu khác	Cuối kỳ (30/06/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>12,711,899,568</b>		<b>5,990,862,148</b>	
- Phải thu khác tu cac ben lien quan	10,873,980			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,330,922,000		3,790,823,000	
- Lãi phải thu tiền gửi ngân hàng	809,986,528		829,620,834	
- Phải thu người lao động	-			
- Tạm ứng	298,000,000		295,991,897	
- Ký cược, ký quỹ	-			
- Cho mượn	-			
- Các khoản chi hộ	-			
- Phải thu khác	10,262,117,060		1,074,426,417	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>235,000,000</b>		<b>245,000,000</b>	
	235,000,000		245,000,000	
<b>Cộng</b>		-		-

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (30/06/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường	6,672,049,070		40,078,641,009	
- Nguyên liệu, vật liệu	146,645,410,115		95,548,200,574	
- Công cụ, dụng cụ	80,819,691		92,183,028	
- Chi phí SX, KD dở dang	63,801,626,039		52,473,847,148	
- Thành phẩm	214,891,657,403		241,256,217,409	
- Hàng hóa	579,926,976		917,073,370	
- Hàng gửi bán	16,417,786,623		17,183,838,983	
- Hàng hoá kho bảo thuế	-		-	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>449,089,275,917</b>	-	<b>447,550,001,521</b>	-

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (30/06/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) CP SXKD dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>	-			
b) Xây dựng cơ bản dở dang	17,047,884,672		2,661,750,000	
- Mua sắm	17,047,884,672			
- XD CB		-	2,661,750,000	-
+ Đầu tư NM Dệt mới	-			
+ Xây dựng nhà kho xưởng cơ khí	-			
+ Thiết bị sợi	-			
+ Bộ xử lý kéo sợi Compact	17,047,884,672			
- Mở rộng kho thành phẩm	-			
<b>Cộng</b>	<b>17,047,884,672</b>		<b>2,661,750,000</b>	



08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 2 năm 2017)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu kỳ	209,743,650,828	1,263,561,549,169	12,012,751,408	666,538,364	-	1,485,984,489,769
2. Số tăng trong kỳ	-	11,376,161,993	-	-	-	11,376,161,993
- Mua trong năm	-	11,376,161,993	-	-	-	11,376,161,993
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	523,650,523	-	50,000,000	-	573,650,523
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	523,650,523	-	50,000,000	-	573,650,523
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	209,743,650,828	1,274,414,060,639	12,012,751,408	616,538,364	-	1,496,787,001,239
<b>II- Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	110,446,247,524	676,487,928,443	8,441,466,950	554,102,245	-	795,929,745,162
2. Số tăng trong kỳ	2,643,717,178	25,095,864,373	197,938,412	20,274,999	-	27,957,794,962
- Khấu hao trong kỳ	2,643,717,178	25,095,864,373	197,938,412	20,274,999	-	27,957,794,962
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	523,650,523	-	50,000,000	-	573,650,523
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	50,000,000	-	50,000,000
- Giảm khác	-	523,650,523	-	-	-	523,650,523
4. Số dư cuối kỳ	113,089,964,702	701,060,142,293	8,639,405,362	524,377,244	-	823,313,889,601
<b>III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	99,297,403,304	587,073,620,726	3,571,284,458	112,436,119	-	690,054,744,607
- Tại ngày cuối kỳ	96,653,686,126	573,353,918,346	3,373,346,046	92,161,120	-	673,473,111,641

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 311.845.365.172,đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (6 tháng đầu năm 2017)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu kỳ	208,612,270,406	1,262,114,679,456	11,189,177,308	666,538,364	-	1,482,582,665,534
2. Số tăng trong kỳ	1,131,380,422	14,358,826,705	1,010,148,000	-	-	16,500,355,127
- Mua trong năm	1,131,380,422	11,682,327,448	1,010,148,000	-	-	13,823,855,870
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2,676,499,257	-	-	-	2,676,499,257
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	2,059,445,522	186,573,900	50,000,000	-	2,296,019,422
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,059,445,522	186,573,900	50,000,000	-	2,296,019,422
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	209,743,650,828	1,274,414,060,639	12,012,751,408	616,538,364	-	1,496,787,001,239
<b>II- Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	107,794,992,051	653,214,131,506	8,404,400,586	533,827,246	-	769,947,351,389
2. Số tăng trong kỳ	5,294,972,651	49,905,456,309	421,578,676	40,549,998	-	55,662,557,634
- Khấu hao trong kỳ	5,294,972,651	49,905,456,309	421,578,676	40,549,998	-	55,662,557,634
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	2,059,445,522	186,573,900	50,000,000	-	2,296,019,422
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,241,194,999	-	50,000,000	-	1,291,194,999
- Giảm khác	-	818,250,523	186,573,900	-	-	1,004,824,423
4. Số dư cuối kỳ	113,089,964,702	701,060,142,293	8,639,405,362	524,377,244	-	823,313,889,601
<b>III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	100,817,278,355	608,900,547,950	2,784,776,722	132,711,118	-	712,635,314,145
- Tại ngày cuối kỳ	96,653,686,126	573,353,918,346	3,373,346,046	92,161,120	-	673,473,111,641

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 311.887.869.553,đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Quý 2 năm 2017

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1,139,772,808</b>					<b>1,139,772,808</b>
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất KD						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,139,772,808</b>	-	-	-	-	<b>1,139,772,808</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>960,606,148</b>					<b>960,606,148</b>
Số tăng trong kỳ	12,500,000	-	-	-	-	12,500,000
- Khấu hao trong kỳ	12,500,000					12,500,000
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	973,106,148	-	-	-	-	<b>973,106,148</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	179,166,660	-	-	-	-	<b>179,166,660</b>
Tại ngày cuối kỳ	166,666,660	-	-	-	-	<b>166,666,660</b>

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: 6 Tháng Năm 2017

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1,139,772,808</b>					<b>1,139,772,808</b>
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất KD						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1,139,772,808</b>	-	-	-	-	<b>1,139,772,808</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>948,106,149</b>					<b>948,106,149</b>
Số tăng trong kỳ	25,000,000	-	-	-	-	25,000,000
- Khấu hao trong kỳ	25,000,000					25,000,000
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	973,106,149	-	-	-	-	<b>973,106,149</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>191,666,659</b>	-	-	-	-	<b>191,666,659</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>166,666,659</b>	-	-	-	-	<b>166,666,659</b>



12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Quý 2 năm 2017)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>1. Nguyên giá</b>	<b>70,468,849,375</b>	-	-	<b>70,468,849,375</b>
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	70,468,849,375			70,468,849,375
- Cơ sở hạ tầng	-			-
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>28,571,573,172</b>	<b>803,896,692</b>	-	<b>29,375,469,864</b>
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	28,571,573,172	803,896,692		29,375,469,864
- Cơ sở hạ tầng	-			-
<b>3. Giá trị còn lại</b>	<b>41,897,276,203</b>	-	<b>803,896,692</b>	<b>41,093,379,511</b>
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	41,897,276,203		803,896,692	41,093,379,511
- Cơ sở hạ tầng	-			-
<b>b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>1. Nguyên giá</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>3. Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 23.662.958.414,đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (6 tháng năm 2017)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>1. Nguyên giá</b>	<b>70,468,849,375</b>	-	-	<b>70,468,849,375</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	70,468,849,375	-	-	70,468,849,375
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>27,767,676,480</b>	<b>1,607,793,384</b>	-	<b>29,375,469,864</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	27,767,676,480	1,607,793,384	-	29,375,469,864
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>3. Giá trị còn lại</b>	<b>42,701,172,895</b>	-	<b>1,607,793,384</b>	<b>41,093,379,511</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	42,701,172,895	-	1,607,793,384	41,093,379,511
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>1. Nguyên giá</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>3. Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay  
 - NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 23.662.958.414,đ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM 2017**

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (30/06/2017)	Đầu kỳ (01/01/2017)
a) Ngắn hạn	1,531,680,945	380,469,141
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	
- Chi phí đi vay	-	
- Các khoản khác	1,531,680,945	380,469,141
+ Bảo hiểm rủi ro tài sản	531,862,261	283,146,413
+ Bảo hộ lao động	364,825,407	
+ Các khoản khác	634,993,277	97,322,728
	-	
	-	
b) Dài hạn	24,529,428,309	14,785,002,465
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi phí mua bảo hiểm	-	
- Các khoản khác	24,529,428,309	14,785,002,465
+ Trả trước tiền MMTB	9,699,821,218	8,892,157,372
(Giá trị < 30 triệu đồng chờ phân bổ)		
+ CP sửa chữa TSCĐ	13,796,401,051	5,813,522,172
+ Các khoản khác	1,033,206,041	79,322,921
	-	
	-	
<b>Cộng</b>	<b>26,061,109,254</b>	<b>15,165,471,606</b>

14. Tài sản khác	Cuối kỳ (30/06/2017)	Đầu kỳ (01/01/2017)
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (30/06/2017)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	696,904,114,346	696,904,114,346	956,220,325,316	952,437,938,562	693,121,727,592	693,121,727,592
b) Vay dài hạn	143,674,566,109	143,674,566,109	-	34,341,552,313	178,016,118,422	178,016,118,422
<b>Cộng</b>	<b>840,578,680,455</b>	<b>840,578,680,455</b>	<b>956,220,325,316</b>	<b>986,779,490,875</b>	<b>871,137,846,014</b>	<b>871,137,846,014</b>

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (30/06/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>170,095,357,566</b>	<b>170,095,357,566</b>	<b>138,332,218,754</b>	<b>138,332,218,754</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	58,928,073,964	58,928,073,964	19,621,185,645	19,621,185,645
+ <i>Timtex Enterprise Co., LTD</i>	-	-	-	-
+ <i>China Textile Industrial</i>	17,050,176,000	17,050,176,000	-	-
+ <i>Cty TNHH Dệt Việt Phú</i>	-	-	-	-
+ <i>O.S.C Cotton Trading L.L.C</i>	-	-	19,621,185,645	19,621,185,645
+ <i>Nan Tong YiYi</i>	22,313,079,439	22,313,079,439	-	-
+ <i>Tunica Fareast LTD</i>	19,564,818,525	19,564,818,525	-	-
+ <i>Blattmann Tawan corporation</i>	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	111,167,283,602	111,167,283,602	118,711,033,109	118,711,033,109
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>170,095,357,566</b>	<b>170,095,357,566</b>	<b>138,332,218,754</b>	<b>138,332,218,754</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- <i>Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)</i>	-	-	-	-
- <i>Cty TNHH Dệt Việt Phú</i>	42,061,870,653	42,061,870,653	11,075,747,503	11,075,747,503
+ <i>Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng</i>	4,383,766,875	4,383,766,875	7,610,561,064	7,610,561,064

17. Thuế và các khoản phải nộp NN	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp và được khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>	<b>7,694,733,336</b>	<b>66,009,358,595</b>	<b>58,892,367,183</b>	<b>14,811,724,748</b>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,802,075,676	34,878,398,680	32,275,604,830	5,404,869,526
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8,615,461,291	8,615,461,291	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,492,939,432	13,043,797,256	10,794,740,014	6,741,996,674
- Thuế thu nhập cá nhân	382,217,028	2,183,619,235	1,221,176,832	1,344,659,431
- Thuế tài nguyên	17,501,200	82,820,000	85,082,400	15,238,800
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	7,199,262,133	5,894,301,816	1,304,960,317
- Các loại thuế khác	-	6,000,000	6,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>7,694,733,336</b>	<b>66,009,358,595</b>	<b>58,892,367,183</b>	<b>14,811,724,748</b>
<b>b) Phải thu</b>		<b>110,976,931</b>	<b>129,933,805</b>	<b>18,956,874</b>
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	110,976,931	129,933,805	18,956,874
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>		<b>110,976,931</b>	<b>129,933,805</b>	<b>18,956,874</b>

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (30/06/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,741,981,130</b>	<b>11,222,883,677</b>
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- CP trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- CP trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	1,741,981,130	11,222,883,677
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1,741,981,130</b>	<b>11,222,883,677</b>



<b>19. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ (30/06/2017)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2017)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>22,485,625,074</b>	<b>61,347,835,271</b>
- Khoản phải trả Cty CPĐT Ngôi sao Gia đình	-	-
- Kinh phí công đoàn	945,382,133	1,192,456,254
- Bảo hiểm xã hội	1,996,516,343	186,738,528
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cô tức, lợi nhuận phải trả	16,397,780,000	57,521,363,700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,145,946,598	2,447,276,789
<b>Cộng</b>	<b>22,485,625,074</b>	<b>61,347,835,271</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1,661,301,000</b>	<b>1,701,301,000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,661,301,000	1,701,301,000
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		

<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ (30/06/2017)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2017)</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- DT từ chương trình KH truyền thống		
- Các khoản DT chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>c) Khả năng không thực hiện được HĐ với KH</b>		

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý II-2017)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	7	8	9	5	6	10
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>210,000,000,000</b>	<b>3,062,727,273</b>	<b>219,283,564,217</b>	<b>66,203,825,426</b>	-	-	<b>68,426,803,204</b>	<b>566,976,920,120</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	110,780,777,254	-	-	-	8,018,150,804	118,798,928,058
- Tăng khác	-	-	-	1,523,614,760	-	-	-	1,523,614,760
- Giảm vốn trong năm	-	-	57,278,860,159	-	-	-	5,202,482,156	62,481,342,315
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>210,000,000,000</b>	<b>3,062,727,273</b>	<b>272,785,481,312</b>	<b>67,727,440,186</b>	-	-	<b>71,242,471,852</b>	<b>624,818,120,623</b>
<b>Số dư đầu quý</b>	<b>210,000,000,000</b>	<b>3,062,727,273</b>	<b>295,603,490,292</b>	<b>67,727,440,186</b>	-	-	<b>73,000,885,541</b>	<b>649,394,543,292</b>
- Tăng vốn trong quý								-
- Lãi trong kỳ			24,046,344,747				118,283,792	24,164,628,539
- Tăng khác				1,769,018,799				1,769,018,799
- Giảm vốn trong quý			13,238,955,868				775,803,785	14,014,759,653
- Lỗ trong quý								-
- Giảm khác								-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>210,000,000,000</b>	<b>3,062,727,273</b>	<b>306,410,879,171</b>	<b>69,496,458,985</b>	-	-	<b>72,343,365,548</b>	<b>661,313,430,977</b>



22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (6 tháng năm 2017)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	7	8	9	5	6	10
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>210,000,000,000</b>	<b>3,062,727,273</b>	<b>219,283,564,217</b>	<b>66,203,825,426</b>	-	-	<b>68,426,803,204</b>	<b>566,976,920,120</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	110,780,777,254	-	-	-	8,018,150,804	118,798,928,058
- Tăng khác	-	-	-	1,523,614,760	-	-	-	1,523,614,760
- Giảm vốn trong năm	-	-	57,278,860,159	-	-	-	5,202,482,156	62,481,342,315
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>210,000,000,000</b>	<b>3,062,727,273</b>	<b>272,785,481,312</b>	<b>67,727,440,186</b>	-	-	<b>71,242,471,852</b>	<b>624,818,120,623</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>210,000,000,000</b>	<b>3,062,727,273</b>	<b>272,785,481,312</b>	<b>67,727,440,186</b>	-	-	<b>71,242,471,852</b>	<b>624,818,120,623</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	46,864,353,727	-	-	-	1,876,697,481	48,741,051,208
- Tăng khác	-	-	-	1,769,018,799	-	-	-	1,769,018,799
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	13,238,955,868	-	-	-	775,803,785	14,014,759,653
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>210,000,000,000</b>	<b>3,062,727,273</b>	<b>306,410,879,171</b>	<b>69,496,458,985</b>	-	-	<b>72,343,365,548</b>	<b>661,313,430,977</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ 2 NĂM 2017**

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ (30/06/2017)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2017)</b>
- Vốn góp của Nhà nước	98,550,000,000	98,550,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	111,450,000,000	111,450,000,000
<b>Cộng</b>	<b>210,000,000,000</b>	<b>210,000,000,000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Cuối kỳ 30/06/2017</b>	<b>Số đầu năm 01/01/2017</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210,000,000,000	210,000,000,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>210,000,000,000</i>	
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>210,000,000,000</i>	<i>210,000,000,000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36,501,015,000	41,829,668,625
+ <i>Năm 2007</i>	<i>2,400,000</i>	<i>5,400,000</i>
+ <i>Năm 2008</i>	<i>800,000</i>	<i>2,200,000</i>
+ <i>Năm 2009</i>	<i>2,000,000</i>	<i>5,500,000</i>
+ <i>Năm 2010</i>	<i>4,000,000</i>	<i>11,110,000</i>
+ <i>Năm 2011</i>	<i>4,200,000</i>	<i>11,665,500</i>
+ <i>Năm 2012</i>	<i>5,250,000</i>	<i>10,644,375</i>
+ <i>Năm 2013</i>	<i>5,250,000</i>	<i>10,644,375</i>
+ <i>Năm 2014</i>	<i>5,250,000</i>	<i>10,644,375</i>
+ <i>Năm 2015</i>	<i>219,240,000</i>	<i>41,761,860,000</i>
+ <i>Năm 2016</i>	<i>36,252,625,000</i>	

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ (30/06/2017)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2017)</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,000,000	21,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,145,000	11,145,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11,145,000</i>	<i>11,145,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	21,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21,000,000</i>	<i>21,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**d) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 25%
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0



<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối kỳ (30/06/2017)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2017)</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	69,496,458,985	67,727,440,187
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
<b>Cộng</b>	<b>69,496,458,985</b>	<b>67,727,440,187</b>

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

<b>29. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ (30/06/2017)</b>	<b>Đầu năm (01/01/2017)</b>
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	112,012.03	199,254.00
d) Vàng tiền tệ		
dd) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Quý II-2017	LK 6Tháng 2017	Quý II-2016	LK 6Tháng 2016
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>664,384,737,188</b>	<b>1,306,623,142,909</b>	<b>618,454,277,849</b>	<b>1,113,907,350,576</b>
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	658,253,267,461	1,297,486,764,819	613,616,323,540	1,108,576,310,799
- Cho thuê bất động sản đầu tư	6,131,469,727	9,136,378,090	4,837,954,309	5,331,039,777
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>664,384,737,188</b>	<b>1,306,623,142,909</b>	<b>618,454,277,849</b>	<b>1,113,907,350,576</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Cty TNHH Việt Thắng Luch	2,046,886,684	3,993,145,920	2,049,454,726	3,093,671,158
- Cty TNHH Dệt Việt Phú	72,489,594,452	131,043,242,637	40,850,905,631	50,827,551,950

Chỉ tiêu	Quý II-2017	LK 6Tháng 2017	Quý II-2016	LK 6Tháng 2016
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>498,541,276</b>	<b>1,134,570,028</b>	<b>273,020,394</b>	<b>491,061,165</b>
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	131,116,473	240,030,304	(88,889,946)	49,699,425
- Giảm giá hàng bán	349,426,203	672,088,743		-
- Hàng bán bị trả lại	17,998,600	222,450,981	361,910,340	441,361,740

3 Giá vốn hàng bán	Quý II-2017	LK 6Tháng 2017	Quý II-2016	LK 6Tháng 2016
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ khác	140,929,933,486	300,309,806,082	146,886,470,163	219,647,627,280
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	444,397,484,436	850,685,701,970	390,058,110,249	750,189,268,468
- Bất động sản đầu tư cho thuê	1,863,980,865	2,487,178,232	982,156,108	1,468,710,721
- Phe liệu da bán		-		-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		-		-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		-		-
- Giá trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức trong kỳ		-		-
<b>Cộng</b>	<b>587,191,398,787</b>	<b>1,153,482,686,284</b>	<b>537,926,736,520</b>	<b>971,305,606,469</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II-2017	LK 6Tháng 2017	Quý II-2016	LK 6Tháng 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,420,790,843	2,683,844,069	35,144,269	74,553,221
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	300,000,000	300,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	824,990,954	2,512,026,247	789,382,275	6,248,855,383
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	262,188,422	401,331,561	360,843,321	746,632,546
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2,507,970,219</b>	<b>5,597,201,877</b>	<b>1,485,369,865</b>	<b>7,370,041,150</b>

5. Chi phí tài chính	Quý II-2017	LK 6Tháng 2017	Quý II-2016	LK 6Tháng 2016
- Lãi tiền vay	7,349,158,510	14,800,188,623	7,197,436,456	14,413,867,368
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	467,379,300	947,070,194	792,127,557	2,064,307,552
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
- Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,816,537,810</b>	<b>15,747,258,817</b>	<b>7,989,564,013</b>	<b>16,478,174,920</b>

6. Thu nhập khác	Quý II-2017	LK 6Tháng 2017	Quý II-2016	LK 6Tháng 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	79,900,000	118,990,909	378,409,091	378,409,091
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Thu được từ hợp đồng hợp tác	-	-	-	-
- Thuế được giảm	-	-	-	-
- Các khoản khác	736,589,921	739,953,557	52,839,883	25,112,628,818
+ Tiền điện	-	-	-	-
+ Bán phế liệu	-	-	-	-
+ Các khoản khác	736,589,921	739,953,557	52,839,883	25,112,628,818
<b>Cộng</b>	<b>816,489,921</b>	<b>858,944,466</b>	<b>431,248,974</b>	<b>25,491,037,909</b>



7. Chi phí khác	Quý II-2017	LK 6Tháng 2017	Quý II-2016	LK 6Tháng 2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-	-	779,813,224
- Các khoản khác	-	35,282,674	25,368	25,368
+ Tiền điện	-	-	-	-
+ Bán phế liệu	-	-	-	-
+ Các khoản khác	-	35,282,674	25,368	25,368
<b>Cộng</b>	-	<b>35,282,674</b>	<b>25,368</b>	<b>779,838,592</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II-2017	LK 6Tháng 2017	Quý II-2016	LK 6Tháng 2016
<b>a) Các khoản CP QLDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>27,755,616,519</b>	<b>49,749,347,376</b>	<b>32,721,292,909</b>	<b>52,953,481,845</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN	18,527,450,312	29,539,748,838	23,322,731,780	33,655,379,496
+ Lương bộ phận quản lý	13,303,956,491	22,376,559,014	19,966,099,468	27,552,191,832
+ Các loại thuế, phí	5,223,493,821	7,163,189,824	3,356,632,312	6,103,187,664
- Các khoản CP QLDDN khác	9,228,166,207	20,209,598,538	9,398,561,129	19,298,102,349
<b>b) Các khoản CP bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>13,715,895,699</b>	<b>31,166,990,548</b>	<b>10,146,140,114</b>	<b>25,625,650,813</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng	12,823,601,097	27,013,267,928	15,248,215,632	18,176,129,048
+ Lương bộ phận bán hàng	2,282,233,328	3,149,762,156	1,661,498,870	2,453,321,988
+ Chi phí vận chuyển, khấu hao tài sản	6,493,314,617	15,069,671,503	9,633,574,336	9,633,574,336
+ Chi phí hoa hồng	4,048,053,152	8,793,834,269	3,953,142,426	6,089,232,724
- Các khoản CP bán hàng khác	892,294,602	4,153,722,620	(5,102,075,518)	7,449,521,765
<b>c) Các khoản ghi giảm CP bán hàng và CP QLDN</b>				

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II-2017	LK 6Tháng 2017	Quý II-2016	LK 6Tháng 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248,931,303,640	681,822,394,010	502,068,618,316	818,250,872,060
- Chi phí nhân công	83,630,888,663	139,590,477,815	84,876,082,922	160,380,111,941
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28,774,191,655	57,295,351,018	28,505,812,726	56,556,800,463
- Chi phí khác bằng tiền	126,695,790,505	190,507,164,633	19,265,679,756	75,489,069,586
<b>Cộng</b>	<b>488,032,174,463</b>	<b>1,069,215,387,476</b>	<b>634,716,193,720</b>	<b>1,110,676,854,050</b>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II-2017	LK 6Tháng 2017	Quý II-2016	LK 6Tháng 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,741,996,675	13,043,797,256	6,260,413,144	16,080,767,705
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				786,028,695
- <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6,741,996,675</b>	<b>13,043,797,256</b>	<b>6,260,413,144</b>	<b>16,866,796,400</b>

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II-2017	LK 6Tháng 2017	Quý II-2016	LK 6Tháng 2016

Lập ngày 25 tháng 7 năm 2017.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Khiêm